

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông nông thôn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 35/2009/QĐ-TTg ngày 03/3/2009 điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, số 1327/QĐ-TTg ngày 24/8/2009 phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, số 07/2011/QĐ-TTg ngày 25/01/2011 phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung đến 2020 và định hướng đến năm 2030, số 280/QĐ-TTg ngày 08/3/2012 phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020 và số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1509/QĐ-BGTVT ngày 08/7/2011 của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt Chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Giao thông Vận tải tại: Tờ trình số 43/TTr-SGTVT ngày 03/7/2013, Công văn số 1314/SGTVT-KHTC ngày 22/10/2013 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1398/SKHĐT-TH ngày 27/8/2013 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 03/BCTĐ-HĐTĐ ngày 02/8/2013 của Hội đồng thẩm định),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông nông thôn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 với một số nội dung chủ yếu sau:

I. Quy hoạch phát triển giao thông nông thôn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030:

1. Mục tiêu:

- Phần đầu nâng mật độ đường giao thông tại các vùng kinh tế, thị trấn,

thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Kéo dài một số tuyến đường Tỉnh lộ, nâng cấp một số đường huyện lên thành đường Tỉnh lộ.

- Đổi tên, phân chia các tuyến đường nhằm tạo thuận lợi cho công tác quản lý, quy hoạch và khai thác.

- Xây dựng thêm những tuyến đường mới và nâng cấp các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường giao thông nông thôn; phát triển mạng lưới đường bộ phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Một số nội dung điều chỉnh, bổ sung (chi tiết tại Phụ lục 1).

3. Nhu cầu vốn và phân kỳ đầu tư:

3.1. Nhu cầu vốn: Tổng nhu cầu đầu tư cho giao thông vận tải vùng nông thôn tỉnh Kon Tum đến năm 2030: 55.312,88 tỷ đồng. Trong đó:

- Kinh phí đầu tư xây dựng các công trình đường giao thông là 55.242,88 tỷ đồng.

- Kinh phí đầu tư cho cơ sở hạ tầng vận tải là 70 tỷ đồng.

3.2 Phân kỳ đầu tư:

TT	Tên công trình	Tổng chiều dài (Km)	Tổng nhu cầu vốn (Tỷ đồng)	Giai đoạn 2013 - 2020 (Tỷ đồng)	Giai đoạn 2020 - 2030 (Tỷ đồng)
I	Đường bộ toàn tỉnh	4.554,30	55.242,88	27.254,84	27.988,04
1	Quốc lộ	485,4	15.318,40	8.528,20	6.790,20
2	Đường tỉnh	784,60	14.059,78	4.474,04	9.585,74
3	Đường giao thông nông thôn (huyện, xã)	3.148,90	25.056,29	13.576,49	11.479,80
4	Đường công vụ	135,40	808,41	676,11	132,30
II	Cơ sở hạ tầng (chưa bao gồm xe buýt)		70	34	36
1	Bến xe liên tỉnh		30	10	20
2	Bến xe 8 Huyện		40	24	16
	Tổng cộng		55.312,88	27.288,84	28.024,04

II. Quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt:

1. Mục tiêu:

- Phấn đấu đến năm 2020 và năm 2030 vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đảm nhận lần lượt 5% và 15% tổng nhu cầu đi lại của người dân trong khu vực nội thành và từ trung tâm thành phố Kon Tum đến trung tâm các huyện.

- Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đồng bộ và phù hợp với các loại hình vận tải khác.

- Xây dựng mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt phù hợp với hạ tầng giao thông hiện tại, các định hướng quy hoạch tương lai và gắn kết với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

- Phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo hướng cung cấp

dịch vụ thuận tiện, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và hỗ trợ tốt các loại hình vận tải khác nhằm khuyến khích sử dụng xe buýt, hạn chế sử dụng phương tiện cá nhân, góp phần giải quyết ùn tắc giao thông khi đô thị ngày càng phát triển.

- Sử dụng chủng loại, trọng tải phương tiện theo đúng tiêu chuẩn quy định; từng bước tiếp cận với kỹ thuật mới để phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân. Các phương tiện chủ yếu từ 15 - 30 chỗ; trong đó, 10% số phương tiện có khả năng phục vụ người tàn tật.

- Nâng cao chất lượng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; đề cao tính văn minh đô thị và thân thiện với môi trường.

2. Nội dung Quy hoạch:

2.1. Quy hoạch phát triển tuyến xe buýt:

a. Giai đoạn I (từ năm 2013 - 2020):

Tiếp tục khai thác, nâng cao chất lượng dịch vụ các tuyến xe buýt hiện có (04 tuyến) nhằm thu hút hành khách sử dụng phương tiện vận tải công cộng; khôi phục 02 tuyến xe buýt đã tạm dừng hoạt động. Cụ ly và lộ trình tuyến được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhưng không vượt quá 60km (theo quy định tại Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21/10/2009 của Chính phủ).

Quy hoạch luồng tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn 2013-2020 (chi tiết tại Phụ lục 2).

b. Giai đoạn II (từ năm 2020 - 2030):

Trên cơ sở kết quả khai thác các tuyến xe buýt giai đoạn I, tiến hành đánh giá và điều chỉnh những bất hợp lý (nếu có) của các tuyến xe buýt hiện có; đồng thời mở mới một số tuyến. Cụ ly và lộ trình tuyến có thể được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhưng không vượt quá 60km (theo quy định tại Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21/10/2009 của Chính phủ).

Quy hoạch luồng tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn 2020-2030 (chi tiết tại Phụ lục số 3).

2.2. Quy hoạch phát triển phương tiện:

Sử dụng các loại xe buýt cỡ vừa (đến 30 chỗ), chất lượng cao để đưa vào khai thác các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh. Phần đầu đến năm 2030, trong số 10 tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh có tối thiểu 90 đầu xe tham gia hoạt động hàng ngày, phát triển qua 02 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn I (từ năm 2013 - 2020): Có từ 30 - 60 xe.

- Giai đoạn II (từ năm 2020 - 2030): Có từ 60 - 90 xe.

2.3. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng:

a. Bến xe và điểm đỗ đầu, đỗ cuối tuyến:

- Bến xe Trung tâm: Hiện tại vẫn sử dụng bến xe buýt (tạm thời) tại đường Nguyễn Huệ; giai đoạn đến năm 2020, chuyển toàn bộ bến xe buýt lên bến xe liên tỉnh thành bến xe buýt trung tâm (sử dụng một phần diện tích của Bến xe liên tỉnh). Đến năm 2030, sau khi di dời bến xe liên tỉnh ra Bến xe phía Bắc và Bến xe Phía Nam thì chuyển toàn bộ bến xe liên tỉnh thành bến xe buýt trung tâm, kết hợp bố trí Trung tâm điều hành vận tải hành khách công cộng.

- Đối với các bến và điểm đỗ đầu, đỗ cuối ở các huyện: Kết hợp sử dụng các bến xe khách hiện có nhằm giảm chi phí đầu tư. Tại các khu vực chưa có bến xe hoặc nhu cầu đi lại lớn sẽ xây dựng mới bến xe và điểm đỗ xe đầu, cuối phù hợp với nhu cầu thực tế.

- Các bến xe buýt có chức năng nhà chờ khách, bãi để xe, gara sửa chữa, bảo dưỡng xe buýt.

- Quy hoạch phát triển hệ thống bến xe và điểm đỗ đầu tuyến, điểm đỗ cuối tuyến (Chi tiết tại Phụ lục 4).

b. Điểm dừng, nhà chờ: Đến năm 2030, trong số 10 tuyến buýt trên địa bàn tỉnh sẽ xây dựng khoảng 150 điểm dừng đón trả khách (khoảng 69 nhà chờ); số lượng điểm đỗ, nhà chờ cho từng giai đoạn cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2013 -2020: Xây dựng 100 điểm dừng, trong đó có khoảng 43 điểm dừng có nhà chờ.

- Giai đoạn 2020 - 2030: Xây dựng 50 điểm dừng, trong đó có khoảng 26 điểm dừng có nhà chờ.

Việc phân bổ các nhà chờ sẽ ưu tiên cho các tuyến xe buýt có nhu cầu cao.

3. Nhu cầu vốn đầu tư: Tổng nhu cầu vốn đầu tư là 105,685 tỷ đồng, cụ thể:

Danh mục	Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)			Dự kiến nguồn vốn
	Tổng nhu cầu vốn	Trong đó		
		Giai đoạn 2013-2020	Giai đoạn 2020-2030	
Bến xe	5	3	2	Ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác
Điểm đỗ đầu, cuối tuyến	22	16	6	Huy động các nguồn khác từ các chính sách xã hội hoá hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, gồm:
Điểm dừng, nhà chờ dọc tuyến	4	3	1	+ Vốn của doanh nghiệp kinh doanh vận tải. + Vốn tín dụng và vốn vay thương mại. + Vốn tài trợ của các tổ chức.
Cơ sở sửa chữa	10	4	6	Vốn của doanh nghiệp kinh doanh vận tải
Phương tiện	64,685	36,635	28,05	
Tổng số	105,685	62,635	43,05	

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch:

1. Sở Giao thông Vận tải:

- Tổ chức công bố Quy hoạch theo quy định.
- Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các ngành chức năng trong việc triển khai thực hiện Quy hoạch.
- Phối hợp với các Sở, ngành và địa phương: Xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm; các chương trình, đề án, dự án cụ thể và đề xuất các giải pháp để tổ

chức triển khai thực hiện Quy hoạch.

- Là cơ quan đầu mối theo dõi, kiểm tra, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch; định kỳ 6 tháng, 01 năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh biết, chỉ đạo; đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và từng giai đoạn.

2. Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Căn cứ chức năng nhiệm vụ của ngành, đơn vị mình, có trách nhiệm tổ chức triển khai và phối hợp thực hiện Quy hoạch; định kỳ hàng năm báo cáo tình hình thực hiện Quy hoạch phát triển Giao thông nông thôn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 về UBND tỉnh (*thông qua Sở Giao thông Vận tải tổng hợp*).

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông nông thôn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2006-2010-2020 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Giao thông Vận tải (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử;
- Lưu VT, KTN7.

HC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Hải

Phụ lục 1

MỘT SỐ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(kèm theo Quyết định số 834 /QĐ-UBND ngày 24 /10/2013 của UBND tỉnh)

TT	Tuyến đường	Quy hoạch đã được phê duyệt theo Quyết định số 1487/ QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của UBND tỉnh		Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển giao thông nông thôn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030		Ghi chú
		Chiều dài (km)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Cấp đường	
I	Quốc lộ	387,5		485,4		
1	QL 24	99,2	III	99,2	III	Cải tạo, nâng cấp, duy tu
2	QL 14C	106,8	IV	106,8	III	Cải tạo, nâng cấp, duy tu
3	QL 40	20,5	III	98,4	III	Cải tạo, nâng cấp (gồm Đường Nam Quảng Nam + ĐT672 + ĐH53 + NT18 + xây mới)
4	QL 40A			20	III	Quy hoạch mới (Quốc lộ 40 hiện tại từ thị trấn Plei Kần đến cửa khẩu Quốc tế Bờ Y)
5	Đường Hồ Chí Minh	161	III	161	III	Cải tạo, duy tu, triển khai xây dựng các đoạn tránh qua khu dân cư, thị trấn và thành phố Kon Tum
II	Đường Đông Trường Sơn	57	II, IV, V			Đã xây dựng xong do Trung ương quản lý
III	Đường tỉnh	729,785		784,6		
1	ĐT 671A	62	IV	34,6	IV	Tách từ ĐT 671 cũ, đổi tên để dễ quản lý, khai thác. Cải tạo, nâng cấp, duy tu
2	ĐT 671B			9,3	IV	Tách từ ĐT 671 cũ, đổi tên để dễ quản lý, khai thác. Cải tạo, nâng cấp, duy tu
3	ĐT 671C			11,5	IV	Tách từ ĐT 671 cũ, đổi tên để dễ quản lý, khai thác. Cải tạo, nâng cấp, duy tu
4	ĐT 671D			4,5	IV	Tách từ ĐT 671 cũ, đổi tên để dễ quản lý, khai thác. Cải tạo, nâng cấp, duy tu
5	ĐT 672	73,28	IV	72,9	IV	Cải tạo, nâng cấp, duy tu
6	ĐT 673	73,5	IV	39,9	IV	Cải tạo, nâng cấp, duy tu
7	ĐT 673 - A			35,8	IV	Gồm ĐH81 cũ và quy hoạch xây dựng mới
8	ĐT 674	48,6	IV	48,6	IV	Cải tạo, nâng cấp, duy tu
9	ĐT 675	54	IV	63,1	IV	Cải tạo, nâng cấp, mở mới (Đoạn qua thành phố Kon Tum 10km từ trung tâm Đăk Cẩm - ngã 3 Trung Tín)
10	ĐT 675 - A			95,1	IV	Quy hoạch mới



11	ĐT 676	68	IV	68	IV	Cải tạo, nâng cấp, duy tu
12	ĐT 677	67	IV	67	IV	Cải tạo, nâng cấp, duy tu
13	ĐT 677A	10	IV	16	IV	Quy hoạch xây dựng mới
14	ĐT 678	92,4	IV	73,4	IV	Cải tạo, nâng cấp, duy tu; Quy hoạch xây dựng mới
15	ĐT 679	40	IV	39,9	IV	Cải tạo, nâng cấp, duy tu
16	ĐT 680	141	IV	105	IV	Quy hoạch xây dựng mới (đường cứu hộ cứu nạn)
IV	Các đường huyện			1.100		
IV.1	Thành phố Kon Tum	45,2		163,8		
1	ĐH.01	8	V	8	IV	Cải tạo, nâng cấp, duy tu
2	ĐH.02	6,8	V	6,8	IV	Cải tạo, nâng cấp, duy tu
3	ĐH.03	10,4	V	20	V	Cải tạo, nâng cấp, duy tu và xây dựng mới.
4	ĐH.04	20	V	20	V	Cải tạo, nâng cấp, duy tu
5	ĐH.05			21	Cao tốc 2 làn xe	Quy hoạch xây dựng mới (Đường vành đai phía Tây)
6	ĐH.06			41	V	Quy hoạch xây dựng mới
7	ĐH.07			30	Cao tốc 2 làn xe	Quy hoạch xây dựng mới (Đường vành đai phía Đông)
7	ĐH.08			10	V	Quy hoạch xây dựng mới
8	ĐH.09			7	V	Cải tạo, nâng cấp
IV.2	Huyện Sa Thầy	181,40		241,7		
1	ĐH.11	5,6	V	5,6	V	Cải tạo, nâng cấp
2	ĐH.12	39,8	V	40	V	Quy hoạch xây dựng mới
3	ĐH.13	3,2	V	4,1	V	Cải tạo, nâng cấp
4	ĐH.14	16,7	V	11,1	V	Cải tạo, nâng cấp, quy hoạch mới (Đoạn đầu ĐH14 cũ từ ĐT675 đến trung tâm cụm xã Yaly- Yaxia), dài 16,7 km, đã quy hoạch thành ĐT675A)
5	ĐH.15	30	IV	5,8	V	Cải tạo, nâng cấp (một phần ĐH.15 quy hoạch cũ đưa vào quy hoạch ĐT675A mới)
6	ĐH.16	7,8	V	7,8	V	Cải tạo, nâng cấp
7	ĐH.17	57	V	57	V	Quy hoạch xây dựng mới
8	ĐH.18	12	IV	12	IV	Thuộc quy hoạch ĐT679
9	ĐH. 19	9,3	V	9,3	V	Cải tạo, nâng cấp
10	ĐH.19 - A			34	V	Cải tạo, nâng cấp (ĐT674 cũ)
11	ĐH.19 - B			35	V	Quy hoạch xây dựng mới
12	ĐH.20	23,1	V	32	V	Thuộc quy hoạch ĐH18 mới
IV.3	Huyện Kon Rẫy	39,5		108,7		
1	ĐH.21	14,5	V	31,3	V	Cải tạo, nâng cấp 14,5km hiện có mở mới 16,8km (đường cứu hộ cứu nạn)
2	ĐH.22	10	V	21	V	Cải tạo, nâng cấp 10km hiện có, mở mới 11km.
3	ĐH.23	15	V	15,4	V	Quy hoạch xây dựng mới

4	ĐH.24			17	V	Quy hoạch xây dựng mới
5	ĐH.25			15	V	Quy hoạch xây dựng mới
6	ĐH.25A			9	V	Quy hoạch xây dựng mới
IV.4	Huyện Konplông	81		72,6		
1	ĐH.31	5	V	5	V	Cải tạo, nâng cấp
2	ĐH.32	35	IV	35	V	Quy hoạch xây dựng mới
3	ĐH.33	23	V	17,6	V	Cải tạo, nâng cấp (một số đoạn đã được xây dựng)
4	ĐH.34	15	IV	15	V	Cải tạo, nâng cấp
IV.5	Huyện Đăk Hà	21		176,3		
1	ĐH. 41	4	V	4,2	V	Cải tạo, nâng cấp
2	ĐH.42	17	V	31,7	V	Cải tạo, nâng cấp 15,7km hiện có, mở mới 16km đoạn từ trung tâm xã Đăk Uy Km 15+700 đến thôn 10 xã ĐăkPsi
3	ĐH.43			24,3	V	Quy hoạch xây dựng mới
4	ĐH.44			26,3	V	Quy hoạch xây dựng mới
5	ĐH.45			22,4	V	Quy hoạch xây dựng mới
6	ĐH. 46			33,9	V	Quy hoạch xây dựng mới
7	ĐH. 47			15,5	V	Quy hoạch xây dựng mới
8	ĐH. 48			5	V	Quy hoạch xây dựng mới
9	ĐH. 49			13	V	Quy hoạch xây dựng mới
IV.6	Huyện Đăk Tô	54,3		59		
1	ĐH.51	9	V	16	V	Gộp ĐH 51 và ĐH 52 cải tạo, nâng cấp
2	ĐH.52	5	V	9,5	V	Quy hoạch xây dựng mới
3	ĐH.53	18,3	V			Thuộc quy hoạch QL40 mới
4	ĐH.54	14	V	10,5	V	Quy hoạch xây dựng mới (ĐH.54 theo quy hoạch cũ đã chuyển thành ĐT679)
5	ĐH.55	8	V	23	V	Cải tạo, nâng cấp (Thay đổi vị trí điểm đầu so với quy hoạch cũ)
IV.7	Huyện Tu Mơ Rông	171		128		
1	ĐH.61	8	V			Thuộc quy hoạch QL40 mới
2	ĐH.62	14	IV			Cải tạo, nâng cấp thành ĐT672
3	ĐH.63	14	IV	14	V	Cải tạo, nâng cấp
4	ĐH.64	25	IV	25	V	Quy hoạch xây dựng mới
5	ĐH.65	20	IV	20	V	Quy hoạch xây dựng mới
6	ĐH.66	30	IV	15	V	Quy hoạch xây dựng mới (Thuộc phạm vi huyện Tu Mơ Rông dài 15km)
7	ĐH.67	25	IV	25	V	Cải tạo, nâng cấp
8	ĐH.68	10	IV			Thuộc quy hoạch ĐH70
9	ĐH. 69	5	IV	17	V	Quy hoạch xây dựng mới (ĐH.69 và ĐH.70A theo quy hoạch cũ gộp thành ĐH.69 theo quy hoạch mới)

10	ĐH.70	10	IV	12	V	Quy hoạch xây dựng mới (Bao gồm cả ĐH.68 quy hoạch cũ)
11	ĐH.70-A	10	IV			Thuộc quy hoạch ĐH69
IV.8	Huyện Ngọc Hồi	100,7		29,1		
1	ĐH.71	7,2	V			Thuộc quy hoạch giao thông khu kinh tế Bờ Y và thị trấn Plei Kần
2	ĐH.72	6,5	V			Thuộc quy hoạch giao thông khu kinh tế Bờ Y và thị trấn Plei Kần
3	ĐH.73	17	V			Thuộc quy hoạch giao thông khu kinh tế Bờ Y và thị trấn Plei Kần
4	ĐH.74	9,5	V			Thuộc quy hoạch giao thông khu kinh tế Bờ Y và thị trấn Plei Kần
5	ĐH.75	5,5	V			Thuộc quy hoạch giao thông khu kinh tế Bờ Y và thị trấn Plei Kần
6	ĐH.76	2,4	V			Thuộc quy hoạch giao thông khu kinh tế Bờ Y và thị trấn Plei Kần
7	ĐH.77	11	V			Thuộc quy hoạch giao thông khu kinh tế Bờ Y và thị trấn Plei Kần
8	ĐH.78	4,6	V	4,6	V	Cải tạo, nâng cấp
9	ĐH.79	4,5	V			Thuộc quy hoạch giao thông khu kinh tế Bờ Y và thị trấn Plei Kần
10	ĐH.80	17,5	V	24,5	V	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới
11	ĐH.80A	15	V			Thuộc quy hoạch giao thông khu kinh tế Bờ Y và thị trấn Plei Kần
IV.9	Huyện ĐăkGlei	162,1		120,8		
1	ĐH. 81	12	IV	19,7	V	Gồm ĐH82 cũ và Quy hoạch xây dựng mới
2	ĐH. 82	15	V	8,5	V	Quy hoạch xây dựng mới (ĐH.82 quy hoạch cũ đã gộp thành ĐH.81 quy hoạch mới)
3	ĐH. 83	14	V	13,7	V	Cải tạo, nâng cấp
4	ĐH. 84	6	V	9	V	Cải tạo, nâng cấp, mở mới
5	ĐH. 85			10	V	Quy hoạch xây dựng mới
6	ĐH. 86	40	V	40	V	Cải tạo, nâng cấp
7	ĐH. 87	15,3	V	15,3	V	Quy hoạch xây dựng mới
8	ĐH. 88	8,5	V			Thuộc quy hoạch ĐH82 mới
9	ĐH. 89	24,3	V	24,3	V	Cải tạo, nâng cấp
V	Các đường xã, thôn cho từng	1.623,6		2.048,9		

	huyện					
1	Thành phố Kon Tum	116,4	GTNT - A	218,80	GTNT -A	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch
2	Huyện Sa Thầy	291,1	GTNT - A	193,60	GTNT -A	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch
3	Huyện Kon Rẫy	136,1	GTNT - A	151,10	GTNT -A	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch
4	Huyện Kon Plông	241	GTNT - A	167,00	GTNT -A	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch
5	Huyện Đăk Hà	131	GTNT - A	296,70	GTNT -A	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch
6	Huyện Đăk Tô	180	GTNT - A	145,00	GTNT -A	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch
7	Huyện Tu Mơ Rông	153,8	GTNT - A	470,00	GTNT -A	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch
8	Huyện Ngọc Hồi	283,7	GTNT - A	160,50	GTNT -A	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch
9	Huyện Đăk Glei	90,5	GTNT - A	246,20	GTNT -A	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch
VI	Các đường công vụ đi đồn biên phòng			135,4		
1	Huyện Sa Thầy (6 tuyến)	Chưa có quy hoạch		54,9	GTNT -A	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch
2	Huyện Ngọc Hồi	Chưa có quy hoạch		40,5	GTNT -A	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch
3	Huyện Đăk Glei	Chưa có quy hoạch		40	GTNT -A	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch
VII	Hệ thống đường tuần tra biên giới	653	VI			Do Bộ Quốc Phòng làm chủ đầu tư đã cơ bản hoàn thành- Không đề cập trong quy hoạch

Phụ lục 2
QUY HOẠCH LUỒNG, TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
BẰNG XE BUÝT GIAI ĐOẠN 2013-2020

(Kèm theo Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 của UBND tỉnh)

TT	Hiện trạng			Quy hoạch		Ghi chú
	Luồng tuyến	Điểm chờ	Tần suất	Điểm chờ	Tần suất	
1	Kon Tum - Gia Lai (45km) (Thành phố Kon Tum - thành phố PleiKu)	5	30 phút/chuyến	5	30 phút/chuyến	Giữ nguyên hiện trạng
2	Kon Tum - Ngọc Hồi (60km) (thành phố Kon Tum - thị trấn Plei Kần)	56	30 phút/chuyến	12	30 phút/chuyến	Giữ nguyên hiện trạng
3	Kon Tum - Kon Rẫy (28km) (thành phố Kon Tum - thị trấn Đăk Rve)	23	45 phút/chuyến	23	45 phút/chuyến	Giữ nguyên hiện trạng
4	Kon Tum - Sa Thầy (28km) (thành phố Kon Tum - thị trấn Sa Thầy)	10	60 phút/chuyến	5	60 phút/chuyến	Giữ nguyên hiện trạng
5	Ngọc Hồi -Đăk Glei (50km) (thị trấn Plei Kần - thị trấn Đăk Glei)	Tạm dừng hoạt động		12	60 phút/chuyến	Khôi phục
6	Ngọc Hồi -Bờ Y (22km) (thị trấn Plei Kần - Cửa khẩu Bờ Y)	Tạm dừng hoạt động		4	60 phút/chuyến	Khôi phục



Phụ lục 3
QUY HOẠCH LUỒNG, TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
BẰNG XE BUÝT GIAI ĐOẠN 2020-2030

(Kèm theo Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 của UBND tỉnh)

TT	Hiện trạng			Quy hoạch		Ghi chú
	Luồng tuyến	Điểm chờ	Tần suất	Điểm chờ	Tần suất	
7	Kon Rẫy - Kon Plông (15km) (thị trấn Đăk Rve - trung tâm huyện Kon Plông)	Chưa có quy hoạch		10	150 phút/chuyến	Mở mới
8	Đăk Tô - Tu Mơ Rông (35km) (thị trấn Đăk Tô - thị trấn Tu Mơ Rông)	Chưa có quy hoạch		6	120 phút/chuyến	Mở mới
9	Sa Thầy - Mo Rai (90km) (thị trấn Sa Thầy - thị trấn Mô Rai)	Chưa có quy hoạch		10	180 phút/chuyến	Mở mới
10	Nội thành thành phố Kon Tum	Chưa có quy hoạch		10	Tùy thuộc tình hình thực tiễn	Mở mới

Phụ lục 4
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG BẾN XE
VÀ ĐIỂM ĐỖ ĐẦU, ĐỖ CUỐI TUYẾN

(Kèm theo Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (m ²)
A	Giai đoạn I (từ 2013 - 2020)		
I	Bến xe buýt		
1	Bến xe trung tâm Tp. Kon Tum	thành phố Kon Tum	500
2	Bến xe thị trấn Plei Kần	thị trấn Plei Kần - Ngọc Hồi	500
3	Bến xe thị trấn Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy	300
4	Bến xe thị trấn Kon Plông	Thị trấn huyện Kon Plông	300
5	Bến xe thị trấn Đăk Hà	Thị trấn Đăk Hà	300
6	Bến xe thị trấn Đăk Tô	Thị trấn Đăk Tô	300
7	Bến xe thị trấn Đăk Glei	Thị trấn Đăk Glei	300
8	Bến xe thị trấn Tu Mơ Rông	Thị trấn Tu Mơ Rông	300
9	Bến xe thị trấn Đăk Rve	Thị trấn huyện Kon Rẫy	300
B	Giai đoạn II (từ 2020 - 2030)		
I	Bến xe buýt		
1	Bến xe thị trấn Đăk Tân	Thị trấn Đăk Tân	300
2	Bến xe thị trấn Mô Rai (thị trấn mới theo quy hoạch)	Thị trấn Mô Rai (thị trấn mới theo quy hoạch)	300
3	Bến xe thị trấn Tu Mơ Rông	Thị trấn huyện Tu Mơ Rông	300
	Tổng cộng		4.000